

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 3 NĂM 2016**  
(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 30/09/2016)

THÁNG 10 NĂM 2016

Mẫu số B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Quý 3 năm 2016 - Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu tài sản	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30/09/2016)	Số đầu năm (01/01/2016)
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>1.007.644.392.846</b>	<b>1.225.040.994.170</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>44.309.143.029</b>	<b>90.929.799.363</b>
1. Tiền	111		43.099.653.029	90.929.799.363
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.209.490.000	0
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>121.925.791.265</b>	<b>149.643.220.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	110.028.417.465	59.642.509.220
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(3.696.626.200)	(5.699.289.220)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	15.594.000.000	95.700.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>777.319.768.498</b>	<b>942.330.036.063</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	255.445.970.792	349.629.107.826
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		171.677.803.564	157.024.928.381
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	174.116.191.672	197.889.706.128
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	245.341.943.296	306.199.870.596
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(69.262.140.826)	(68.413.576.868)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>64.089.690.054</b>	<b>39.505.257.238</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	64.089.690.054	39.505.257.238
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>0</b>	<b>2.632.681.506</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	0	146.528.005
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	2.486.153.501
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		0	
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>519.282.601.929</b>	<b>528.542.696.066</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>26.002.040.232</b>	<b>33.415.497.201</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	26.002.040.232	33.415.497.201
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>47.913.452.814</b>	<b>52.683.098.361</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.9</b>	<b>31.275.346.778</b>	<b>33.779.888.835</b>
- Nguyên giá	222		70.008.048.444	72.897.921.620
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(38.732.701.666)	(39.118.032.785)
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.10</b>	<b>16.638.106.036</b>	<b>18.903.209.526</b>
- Nguyên giá	228		17.863.520.408	19.393.295.846
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.225.414.372)	(490.086.320)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.11</b>	<b>359.663.312.672</b>	<b>353.893.532.240</b>
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	V.11a	230.518.522.065	230.458.296.504
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11b	129.144.790.607	123.435.235.736
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2c</b>	<b>83.447.871.174</b>	<b>87.412.450.825</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2c1	88.750.280.000	152.845.280.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2c2	61.832.247.000	18.414.100.000



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2016

3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c3	42.739.009.234	42.739.009.234
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(109.873.665.060)	(126.585.938.409)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.255.925.037</b>	<b>1.138.117.439</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	1.921.351.277	757.062.973
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		334.573.760	381.054.466
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.526.926.994.775</b>	<b>1.753.583.690.236</b>
<b>Chi tiêu nguồn vốn</b>	<b>Mã số</b>		<b>Số cuối kỳ (30/09/2016)</b>	<b>Số đầu năm (01/01/2016)</b>
<b>C. Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>579.226.428.051</b>	<b>808.162.814.740</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>574.930.982.111</b>	<b>802.705.961.988</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	72.708.153.354	186.494.609.858
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		91.009.424.164	64.777.591.581
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	1.155.808.127	12.483.529.695
4. Phải trả người lao động	314		2.324.150.444	4.039.699.356
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	95.226.904.808	122.320.654.361
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	6.846.280.310	8.589.451.167
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.1	297.299.283.523	399.822.331.220
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23a	3.946.172.138	3.946.172.138
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.414.805.243	231.922.612
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.295.445.940</b>	<b>5.456.852.752</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15.2	4.295.445.940	5.456.852.752
<b>D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>947.700.566.724</b>	<b>945.420.875.496</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.25</b>	<b>947.700.566.724</b>	<b>945.420.875.496</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		823.575.050.000	823.575.050.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		823.575.050.000	823.575.050.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.522.600.000	2.522.600.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.340.505.143	3.665.281.617
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(28.712.098.397)	(28.712.098.397)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.985.555.466	11.985.555.466
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		131.988.954.512	132.384.486.810
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		121.823.339.796	43.210.369.276
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.165.614.716	89.174.117.534
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.526.926.994.775</b>	<b>1.753.583.690.236</b>

NGƯỜI LẬP



Trần Quang Cần

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Anh Quang

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 10 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Văn Cường



Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Quý 3 năm 2016 (Dạng đầy đủ)**

Đơn vị tính: đồng

STT	Chi tiêu	Mã số	TM	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		171.631.204.142	236.735.139.124	345.446.282.931	666.723.718.930
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3	D.thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VII.1	171.631.204.142	236.735.139.124	345.446.282.931	666.723.718.930
4	Giá vốn hàng bán	11	VII.2	144.999.212.354	201.987.659.947	297.294.578.857	563.189.393.583
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		26.631.991.788	34.747.479.177	48.151.704.074	103.534.325.347
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	4.055.322.491	25.520.870.532	18.485.937.149	35.730.407.188
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	VII.4	9.912.762.802	12.723.373.060	20.866.331.904	17.556.514.949
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>5.094.200.131</i>	<i>5.504.624.826</i>	<i>17.527.423.225</i>	<i>14.746.546.217</i>
8	Chi phí bán hàng	24	VII.7b	60.933.000	3.998.000	67.036.000	11.576.000
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.7a	10.979.024.075	10.370.668.017	30.879.717.508	29.538.480.202
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.734.594.402	37.170.310.632	14.824.555.811	92.158.161.384
11	Thu nhập khác	31	VII.5	1.077.486.836	61.368.455	2.086.597.097	819.365.038
12	Chi phí khác	32	VII.6	792.329.743	1.484.895.857	1.508.948.080	2.322.407.189
13	Lợi nhuận khác	40		285.157.093	(1.423.527.402)	577.649.017	(1.503.042.151)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.019.751.495	35.746.783.230	15.402.204.828	90.655.119.233
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.8	3.172.291.770	7.597.304.110	5.190.109.406	18.904.517.038
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(51.059.142)	0	46.480.706	0
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.898.518.867	28.149.479.120	10.165.614.716	71.750.602.195
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		85,42	453,13	125,88	1.154,99

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Quang Cần

Phan Anh Quang

Ngô Văn Cường





Mẫu số B 03a - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Quý 3 năm 2016 (Dạng đầy đủ)*

*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2016	Năm 2015
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		477.650.983.964	562.005.306.606
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	2		(471.689.157.441)	(540.345.078.737)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(14.768.306.515)	(15.927.058.222)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(16.751.440.499)	(14.338.498.354)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(17.630.773.803)	(20.724.620.871)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		14.623.047.789	2.814.469.521
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(32.455.239.688)	(39.459.299.015)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD</b>	<b>20</b>		<b>(61.020.886.193)</b>	<b>(65.974.779.072)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.976.082.778)	(81.272.230.280)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		759.970.775	180.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(43.869.412.979)	(105.199.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		153.844.870.888	115.002.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(27.000.000)	(2.981.600.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3.602.863.000	2.544.115.473
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.749.448.264	6.668.622.101
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>118.084.657.170</b>	<b>(65.058.092.706)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		400.479.206.874	327.620.051.176
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(504.163.661.383)	(374.436.099.621)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(103.684.454.509)</b>	<b>(46.816.048.445)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(46.620.683.532)</b>	<b>(177.848.920.223)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>90.929.799.363</b>	



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2016

				212.612.996.229
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		27.198	44.874
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	44.309.143.029	34.764.120.880

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Trần Quang Cận

Phan Anh Quang

Ngô Văn Cường



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (Sau đây được viết tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây lắp Điện 3 thành Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000819 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/12/2005, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tám ngày 10/06/2016, theo đó Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0400101450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam có tên giao dịch: Vietnam Electricity Construction Joint Stock Corporation (Viết tắt là “VNECO”).

Trụ sở chính: Số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Điện thoại	: 0511.3562361	Fax: 0511.3562367
Website	: <a href="http://www.vneco.com.vn">www.vneco.com.vn</a>	: <a href="http://www.vneco.biz">www.vneco.biz</a>
E-mail	: <a href="mailto:vneco@dng.vnn.vn">vneco@dng.vnn.vn</a>	: <a href="mailto:vneco@vneco.com.vn">vneco@vneco.com.vn</a>

Logo :



Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại 30/09/2016 là 823.575.050.000 đồng (Tám trăm hai mươi ba tỷ, năm trăm bảy mươi lăm triệu, không trăm năm mươi ngàn đồng).

Tại ngày 12/05/2016, thời điểm chốt danh sách cổ đông hiện hữu để tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016, cơ cấu vốn điều lệ của Tổng Công ty như sau:

- ✓ Cổ phiếu ngân quỹ 15.989.200.000 đồng tương đương với 1,94% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- ✓ Cổ đông khác góp 807.585.850.000 đồng tương đương với 98,06% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân trong nước nắm giữ: 78,66% vốn điều lệ, trong đó cổ đông lớn nắm giữ 35,79% vốn điều lệ.
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân nước ngoài nắm giữ: 19,39% vốn điều lệ, trong đó cổ đông lớn nắm giữ 9,92% vốn điều lệ.

**❖ Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty**

Các thành viên trong Hội đồng quản trị Tổng Công ty nhiệm kỳ 2015-2020 và Ban Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong giai đoạn tài chính từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016 gồm:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*• **Hội đồng quản trị:**

Ông Đặng Trọng Ngón	Chủ tịch	
Ông Đoàn Đức Hồng	Ủy viên	
Ông Nguyễn Tịnh	Ủy viên	
Ông Phan Anh Quang	Ủy viên	
Ông Trương Phước Nghĩa	Ủy viên	
Ông Lê Thanh Hồng	Ủy viên	
Ông Phan Trịnh Anh Tuấn	Ủy viên	
Ông Lê Mạnh Hùng	Ủy viên	(Bầu bổ sung ngày 03/06/2016)

• **Ban Điều hành:**

Ông Đoàn Đức Hồng	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm từ ngày 15/06/2016)
Ông Ngô Văn Cường	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm từ ngày 15/06/2016)
Ông Trần Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Tịnh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Văn Khôi	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm từ ngày 15/06/2016)
Ông Mai Anh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm từ ngày 01/07/2016)
Ông Phan Anh Quang	Kế toán trưởng	

❖ **Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty:**

Ông: Đặng Trọng Ngón - Chủ tịch HĐQT Tổng Công ty.

Ông: Ngô Văn Cường - Tổng Giám đốc Tổng Công ty.

❖ **Thành phần Ban kiểm soát Tổng Công ty nhiệm kỳ 2015 - 2020:**

Ông Lê Chí Dũng	Trưởng ban
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thúy Vinh	Thành viên

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty là xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện; kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị; đầu tư tài chính; kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành.

✓ **Ngành nghề kinh doanh**

Xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp dân dụng, công trình giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hoá, thể thao, sân bay, bến cảng;

Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;

Sản xuất các chủng loại vật tư, thiết bị, phụ kiện điện, cột bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông khác; sản xuất, kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; kinh doanh các mặt hàng trang trí nội ngoại thất, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất, kinh doanh xăng dầu;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thí nghiệm hiệu chỉnh xác định chỉ tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện;

Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng, bao gồm lập và thẩm định DA đầu tư; khảo sát đo đạc, thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình; tư vấn quản lý dự án; tư vấn đầu tư và hợp đồng kinh tế; tư vấn mua sắm vật tư, thiết bị, công nghệ;

Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công; dây chuyền công nghệ và các thiết bị công nghiệp khác;

Đào tạo công nhân kỹ thuật, chuyên gia, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp;

Đầu tư nhà máy thủy điện độc lập, kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái;

Đầu tư tài chính;

Sản xuất và kinh doanh điện;

Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản;

Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;

Kinh doanh vận tải, kinh doanh vận tải khách (đường thủy, đường bộ) theo hợp đồng;

Kinh doanh sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải.

Kinh doanh lắp đặt thiết bị điện, điện tử viễn thông, điện gia dụng;

Kinh doanh thiết bị văn phòng, thiết bị vệ sinh;

Kinh doanh bánh kẹo, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, hóa mỹ phẩm;

Kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm bằng gỗ, đồ dùng cá nhân và gia đình;

Cho thuê văn phòng và mặt bằng kinh doanh.

**3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** Chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực Xây lắp đường dây, lắp đặt trạm biến áp và kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng.

**4. Cấu trúc doanh nghiệp**

**Cơ cấu Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam bao gồm:**

Văn phòng Tổng Công ty có trụ sở đóng tại số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

**4.1. Danh sách các công ty con: gồm 5 công ty con**

**4.1.1. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 3**

Địa chỉ : Khối 3, phường Trung Đô, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/09/2016: 6.985.720.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 52,93%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 52,93%

**4.1.2. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 4**

Địa chỉ : Số 197 Nguyễn Trường Tộ, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp, kinh doanh vật liệu, máy móc.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/09/2016: 5.192.580.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 54,73%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 54,73%

**4.1.3. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 8**

Địa chỉ : Số 10 Đào Duy Từ, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện, kinh doanh vật liệu, máy móc.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/09/2016: 9.746.980.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 55,93%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 55,93%

**4.1.4. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 12**

Địa chỉ : Số 155 Lý Thường Kiệt, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện, kinh doanh vật liệu, máy móc.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/09/2016: 7.887.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 65,73%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 65,73%

**4.1.5. Tên Công ty : Công ty cổ phần Du lịch Xanh Huế VNECO**

Địa chỉ : Số 2 Lê Lợi, thành phố Huế

Hoạt động chính : Hoạt động xây lắp, kinh doanh nhà hàng, khách sạn

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/09/2016: 58.938.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 98,39%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 98,39%

**4.2. Danh sách các công ty liên kết: gồm 5 công ty****4.2.1. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 2**

Địa chỉ : Số 13 Mai Hắc Đế, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/09/2016: 5.854.100.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 32,37%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 32,37%

**4.2.2. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 7**

Địa chỉ : Số 51 Phạm Như Xương, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/09/2016: 9.560.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 33,34%



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 33,34%

**4.2.3. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 10**

Địa chỉ : Phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/09/2016: 3.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 30,05%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 30,05%

**4.2.4. Tên Công ty : Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng điện MÊCA VNECO**

Địa chỉ : R1-72 Bùi Bằng Đoàn, Phú Mỹ Hưng, Quận 7, TP Hồ Chí Minh

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện, kinh doanh vật liệu, máy móc.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/09/2016: 42.398.147.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 47,74%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 47,74%

Thực hiện Nghị quyết số 22 NQ/VNECO-HĐQT ngày 16/08/2016 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam về việc thoái vốn đầu tư của Tổng Công ty tại Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng điện MÊCA VNECO. Tại thời điểm 30/09/2016, Tổng Công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam còn nắm giữ 4.300.000 cổ phiếu của Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng điện MÊCA VNECO, chiếm tỷ lệ 47,74% và Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng điện MÊCA VNECO không còn là Công ty con của Tổng Công ty.

**4.2.5. Tên Công ty : Công ty TNHH Quản lý Dự án Core Asia**

Địa chỉ : Lầu 1, Tòa nhà Sông Đà, 14B Kỳ Đồng, Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh

Hoạt động chính : Tư vấn, Quản lý các dự án đầu tư...

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/09/2016: 1.020.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 38,23%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 38,23%

Ngày 20/09/2016, Tổng Công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam nhận được quyết định số /2016/QĐ-CORE ngày 16/09/2016 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH Quản lý dự án CORE ASIA về việc thay đổi vốn điều lệ của Công ty. Theo đó, tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam vào Công ty TNHH Quản lý dự án CORE ASIA thay đổi từ 51% xuống còn 38,23%

**4.3. Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc: gồm 03 đơn vị:**

- ✓ Khách sạn Xanh Đà Nẵng tại số 64 Hoàng Văn Thái, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng thành lập theo Quyết định số 245/QĐ/VNECO-TCNSĐT ngày 08/3/2011 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và được Sở Kế hoạch đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0400101450-029 đăng ký lần đầu ngày 19/4/2011.
- ✓ Sàn giao dịch Bất động sản VNECO tại số 02 Lê Lợi, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế, Thừa Thiên Huế thành lập theo Quyết định số 22/QĐ/VNECO-HĐQT ngày 28/9/2011 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và được Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Thừa Thiên - Huế cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoạt động chi nhánh số 0400101450-030 đăng ký lần đầu ngày 05/10/2011.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- ✓ Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại 740C Nguyễn Kiệm, phường 4, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, thành lập theo Quyết định số 17 QĐ/VNECO-HĐQT ngày 30/06/2016 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và được Sở Kế hoạch đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoạt động chi nhánh số 0400101450-005 đăng ký lần đầu ngày 06/09/2016.

**5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:** Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2016 trên Bảng cân đối kế toán được lấy từ Báo cáo tài chính Riêng Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế- IFC. Một số chỉ tiêu tại ngày 01/01/2016 của Bảng cân đối kế toán được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh phân loại lại cho phù hợp, cụ thể như sau:

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG LẺ TẠI NGÀY 31/12/2015**

MS	CHỈ TIÊU	31/12/2015	31/12/2015	Chênh lệch
		(Số kiểm toán IFC)	(Số kiểm toán Hãng AASC)	
	<b>TÀI SẢN</b>			
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>1.225.040.994.170</b>	<b>1.225.040.994.170</b>	<b>0</b>
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>655.828.978.422</b>	<b>655.828.978.422</b>	<b>0</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	312.251.061.212	349.629.107.826	37.378.046.614
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	343.577.917.210	306.199.870.596	(37.378.046.614)
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>528.542.696.066</b>	<b>528.542.696.066</b>	<b>0</b>
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>353.893.532.240</b>	<b>353.893.532.240</b>	<b>0</b>
241	1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	0	230.458.296.504	230.458.296.504
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	353.893.532.240	123.435.235.736	(230.458.296.504)
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>1.753.583.690.236</b>	<b>1.753.583.690.236</b>	<b>0</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1- Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

**III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1- Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán doanh nghiệp.

**2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán doanh nghiệp.

**3- Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính.

**IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 03 (ba) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền được phản ánh trong Báo cáo tài chính là các khoản đầu tư ngắn hạn Công ty đang nắm giữ có thời hạn đáo hạn nhỏ hơn hoặc bằng 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi kể từ thời điểm mua khoản đầu tư đó.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

**2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính được sửa đổi bổ sung tại thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011.

**3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định của Tổng Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 có hiệu lực từ ngày 10/06/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với chuẩn mực số 05 - *Bất động sản đầu tư* ban hành kèm theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/3/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

- **Chứng khoán kinh doanh:** được phản ánh theo phương pháp giá gốc các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

- **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, khoản cho vay:** Phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn lớn hơn 03 tháng và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- **Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết:**

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư này được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*" và được sửa đổi bổ sung tại thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013.

**6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

Chi phí đi vay phục vụ các công trình xây dựng cơ bản, các dự án đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị được vốn hóa vào giá trị công trình đầu tư khi đủ điều kiện vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

**7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm lợi thế thương mại của Tổng Công ty; chi phí phát hành trái phiếu; chi phí đào tạo và công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm.

**8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả: Ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả; các khoản đó được đơn vị nhận thi công (bao gồm các Công ty con, Công ty liên kết và các đơn vị ngoài tổ hợp), các đơn vị thầu phụ ghi nhận vào chi phí của công trình nhưng đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán chưa hoàn tất các thủ tục để thanh toán với Tổng Công ty. Tuy nhiên, khối lượng các công trình, các hạng mục công trình đó đã được nghiệm thu bàn giao cho chủ đầu tư (đã ghi nhận doanh thu).

Chi phí phải trả trong kỳ của Tổng Công ty bao gồm trích trước chi phí của công trình, chi phí lãi vay phải trả.

**10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

**11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng: tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy; căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Tổng Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: phản ánh các khoản doanh thu tiền lãi trong kỳ kế toán năm, chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối giai đoạn tài chính và cổ tức, lợi nhuận được chia hoặc căn cứ vào phương án phân phối lợi nhuận của Công ty liên doanh, liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

**12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối giai đoạn tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư ngắn hạn, dài hạn; kết chuyển hoặc phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc kê khai và nộp thuế TNDN của các Chi nhánh được thực hiện tại Văn phòng Tổng Công ty.

Việc xác định thuế TNDN của Tổng Công ty căn cứ vào các quyết định hiện hành về Thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về nghĩa vụ Thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

Thuế giá trị gia tăng: Tổng Công ty đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu hợp đồng xây lắp được áp dụng là 10%.

Các loại thuế và phí khác thực hiện theo quy định hiện hành về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

**17. Công cụ tài chính****✓ Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

**✓ Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

**✓ Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

✓ **Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

		<i>Đơn vị tính: đồng</i>				
		Cuối kỳ	Đầu năm			
		(30/09/2016)	(01/01/2016)			
<b>1. Tiền</b>						
Tiền mặt tại quỹ		1.188.141.292	1.391.822.791			
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		41.911.511.737	89.537.976.572			
Các khoản tương đương tiền		1.209.490.000	0			
<b>Cộng</b>		<b>44.309.143.029</b>	<b>90.929.799.363</b>			
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính</b>		<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>			
		(30/09/2016)	(01/01/2016)			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>a. Chứng khoán kinh doanh</b>						
<b>Tổng giá trị cổ phiếu</b>	<b>110.028.417.465</b>	<b>112.682.080.000</b>	<b>(3.696.626.200)</b>	<b>59.642.509.220</b>	<b>68.708.880.000</b>	<b>(5.699.289.220)</b>
- SDP (số lượng: 32.700 cổ phiếu)	0	0	0	782.351.220	143.880.000	(638.471.220)
- VFR (số lượng: 130.000 cổ phiếu)	0	0	0	3.947.111.800	2.002.000.000	(1.945.111.800)
- LCG (số lượng: 309.000 cổ phiếu)	5.278.706.200	1.582.080.000	(3.696.626.200)	5.278.706.200	2.163.000.000	(3.115.706.200)
- GEX (số lượng: 5.050.000 cổ phiếu)	104.749.711.265	111.100.000.000	0	49.634.340.000	64.400.000.000	0
<b>b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>		<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>		
		(30/09/2016)		(01/01/2016)		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
<b>b1. Ngắn hạn</b>						
- Tiền gửi có kỳ hạn	15.594.000.000	15.594.000.000		95.700.000.000	95.700.000.000	

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Cuối kỳ (30/09/2016)			Đầu năm (01/01/2016)		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>c1. Đầu tư vào công ty con</b>	<b>88.750.280.000</b>	<b>(58.938.000.000)</b>	<b>36.036.081.365</b>	<b>152.845.280.000</b>	<b>(115.141.255.447)</b>	<b>42.449.226.450</b>
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	6.985.720.000	0	8.382.864.000	6.985.720.000	0	8.732.150.000
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	5.192.580.000	0	6.694.963.800	5.192.580.000	0	6.807.484.200
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	9.746.980.000	0	10.331.798.800	9.746.980.000	(282.975.400)	9.464.004.600
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	7.887.000.000	0	10.626.454.765	7.887.000.000	0	9.270.867.697
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện MÊCA VNECO	0	0	0	63.100.000.000	(55.528.000.000)	7.572.000.000
- Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	58.938.000.000	(58.938.000.000)	0	58.913.000.000	(58.913.000.000)	0
- Công ty TNHH Quản lý dự án Core Asia	0	0	0	1.020.000.000	(417.280.047)	602.719.953
<b>c2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>61.832.247.000</b>	<b>(49.968.147.000)</b>	<b>15.771.810.287</b>	<b>18.414.100.000</b>	<b>(9.560.000.000)</b>	<b>12.573.990.012</b>
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	5.854.100.000	0	8.352.622.500	5.854.100.000	0	8.080.992.500
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	9.560.000.000	(9.560.000.000)	0	9.560.000.000	(9.560.000.000)	0
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	3.000.000.000	0	4.409.187.787	3.000.000.000	0	4.492.997.512
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện MÊCA VNECO	42.398.147.000	(39.388.147.000)	3.010.000.000	0	0	0
- Công ty TNHH Quản lý dự án Core Asia	1.020.000.000	(1.020.000.000)	0	0	0	0
<b>c3. Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>42.739.009.234</b>	<b>(967.518.060)</b>	<b>41.771.491.174</b>	<b>42.739.009.234</b>	<b>(1.884.682.962)</b>	<b>40.854.326.272</b>
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 1	758.179.800	(158.300.800)	599.879.000	758.179.800	(82.259.800)	675.920.000
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 9	1.982.484.527	(419.561.825)	1.562.922.702	1.982.484.527	(495.684.527)	1.486.800.000
- Công ty CP Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM	5.114.023.435	(389.655.435)	4.724.368.000	5.114.023.435	(1.306.738.635)	3.807.284.800
- Công ty CP Sông Ba	368.800.000	0	368.800.000	368.800.000	0	368.800.000
- Công ty CP Thủy điện Sông Chò	3.695.521.472	0	3.695.521.472	3.695.521.472	0	3.695.521.472
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hồi Xuân VNECO	30.820.000.000	0	30.820.000.000	30.820.000.000	0	30.820.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>193.321.536.234</b>	<b>(109.873.665.060)</b>	<b>93.579.382.827</b>	<b>213.998.389.234</b>	<b>(126.585.938.409)</b>	<b>95.877.542.734</b>

→



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thông tin về tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động chính
<b>Công ty con</b>			
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Nghệ An	52,93%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Nghệ An	54,73%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Đăklăk	55,93%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Quảng Bình	65,73%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	TP Huế	98,40%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn, xây lắp điện;...
<b>Công ty liên kết</b>			
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	Nghệ An	32,37%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	Đà Nẵng	33,34%	Xây lắp các công trình lưới điện; XD hạ tầng giao thông;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	Bình Định	30,05%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện MÊCA VNECO	Hồ Chí Minh	47,74%	Xây lắp các công trình lưới điện;...
- Công ty TNHH Quản lý Dự án CORE ASIA	Hồ Chí Minh	38,23%	Tư vấn, Quản lý các dự án đầu tư

**d. Giao dịch các bên liên quan:**

Trong kỳ kế toán, không có phát sinh giao dịch liên quan đến các thành viên chủ chốt (Chủ tịch HĐQT, thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc, kế toán trưởng) và người có liên quan. Tuy nhiên, trong kỳ có phát sinh các giao dịch liên quan đến các công ty con, công ty liên kết, cụ thể như sau:

• **Các khoản phải thu:**

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
	<b>CÔNG TY CON</b>	<b>148.003.199.515</b>	<b>13.649.461.457</b>	<b>11.300.043.866</b>	<b>150.352.617.106</b>
<b>1</b>	<b>Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3</b>	<b>(1.166.749.686)</b>	<b>1.277.153.495</b>	<b>305.382.409</b>	<b>(194.978.600)</b>
	Kinh phí đền bù	(1.252.801.406)	1.252.801.406	194.978.600	(194.978.600)
	Phải thu khác	86.051.720	24.352.089	110.403.809	0
<b>2</b>	<b>Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4</b>	<b>(1.627.386.421)</b>	<b>2.008.554.148</b>	<b>381.167.727</b>	<b>0</b>
	Kinh phí đền bù	(1.627.386.421)	2.008.554.148	381.167.727	0
	Phải thu khác	0	0	0	0
<b>3</b>	<b>Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8</b>	<b>(355.700.564)</b>	<b>490.700.564</b>	<b>96.000.000</b>	<b>39.000.000</b>
	Kinh phí đền bù	(355.700.564)	355.700.564	0	0
	Phải thu khác	0	135.000.000	96.000.000	39.000.000
<b>4</b>	<b>Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12</b>	<b>30.000.000</b>	<b>64.716.607</b>	<b>30.000.000</b>	<b>64.716.607</b>
	Kinh phí đền bù	0	64.716.607	0	64.716.607
	Phải thu khác	30.000.000	0	30.000.000	0
<b>5</b>	<b>Công ty CP Du lịch Xanh Huế</b>	<b>151.123.036.186</b>	<b>9.808.336.643</b>	<b>10.487.493.730</b>	<b>150.443.879.099</b>
	Giao dịch liên quan đến đầu tư TSCD	33.415.497.201		7.413.456.969	26.002.040.232



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
	Phải thu khác				0
	Phải thu về cho vay ngắn hạn	117.707.538.985	9.808.336.643	3.074.036.761	124.441.838.867
	<b>CÔNG TY LIÊN KẾT</b>	<b>120.146.270.427</b>	<b>25.695.613.292</b>	<b>116.016.502.168</b>	<b>29.825.381.551</b>
1	<b>Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2</b>	<b>741.189.509</b>	<b>137.956.000</b>	<b>879.145.509</b>	<b>0</b>
	Kinh phí đền bù	134.510.300	137.956.000	272.466.300	0
	Phải thu khác	606.679.209	0	606.679.209	0
2	<b>Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7</b>	<b>3.441.202.176</b>	<b>0</b>	<b>3.441.202.176</b>	<b>0</b>
	Giao dịch liên quan thu xếp tín dụng				0
	Kinh phí đền bù	23.962.629	0	23.962.629	0
	Phải thu khác	3.417.239.547	0	3.417.239.547	0
3	<b>Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10</b>	<b>560.314.985</b>	<b>143.557.555</b>	<b>703.872.540</b>	<b>0</b>
	Kinh phí đền bù	(143.557.555)	143.557.555	0	0
	Phải thu khác	703.872.540	0	703.872.540	0
4	<b>Cty CP Đầu tư và Xây dựng điện MẾCA VNECO</b>	<b>115.403.563.757</b>	<b>25.414.099.737</b>	<b>110.992.281.943</b>	<b>29.825.381.551</b>
	Giao dịch liên quan đến hợp đồng mua bán vật tư	37.280.412.585	17.893.487.737	55.173.900.322	0
	Kinh phí đền bù	543.350.000	102.612.000	627.759.707	18.202.293
	Phải thu khác	97.634.029		97.634.029	0
	Phải thu về cho vay ngắn hạn	77.482.167.143	7.418.000.000	55.092.987.885	29.807.179.258
	<b>Tổng cộng</b>	<b>268.149.469.942</b>	<b>39.345.074.749</b>	<b>127.316.546.034</b>	<b>180.177.998.657</b>

• **Các khoản phải trả:**

TT	Tên Công ty	Số phải trả đầu kỳ	Số phải trả phát sinh trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số còn phải trả cuối kỳ
	<b>CÔNG TY CON</b>	<b>59.884.799.820</b>	<b>66.318.171.911</b>	<b>115.310.672.474</b>	<b>10.892.299.257</b>
1	<b>Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3</b>	<b>14.451.119.017</b>	<b>3.568.027.351</b>	<b>14.229.508.134</b>	<b>3.789.638.234</b>
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	14.451.119.017	3.568.027.351	14.229.508.134	3.789.638.234
2	<b>Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4</b>	<b>20.594.428.482</b>	<b>12.320.443.975</b>	<b>24.984.715.819</b>	<b>7.930.156.638</b>
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	20.594.428.482	12.320.443.975	24.984.715.819	7.930.156.638
3	<b>Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8</b>	<b>21.062.489.201</b>	<b>41.079.471.138</b>	<b>63.701.180.731</b>	<b>(1.559.220.392)</b>
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	21.062.489.201	41.079.471.138	63.701.180.731	(1.559.220.392)
4	<b>Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12</b>	<b>2.998.456.203</b>	<b>6.284.525.810</b>	<b>9.039.123.645</b>	<b>243.858.368</b>
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	2.998.456.203	6.284.525.810	9.039.123.645	243.858.368
5	<b>Công ty CP Du lịch Xanh Huế</b>	<b>778.306.917</b>	<b>3.065.703.637</b>	<b>3.356.144.145</b>	<b>487.866.409</b>
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	778.306.917	3.065.703.637	3.356.144.145	487.866.409
	<b>CÔNG TY LIÊN KẾT</b>	<b>64.533.328.990</b>	<b>78.454.760.580</b>	<b>114.591.961.487</b>	<b>28.396.128.083</b>
1	<b>Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2</b>	<b>41.478.851.295</b>	<b>10.640.198.670</b>	<b>37.502.301.462</b>	<b>14.616.748.503</b>
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	41.478.851.295	10.640.198.670	37.502.301.462	14.616.748.503
2	<b>Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7</b>	<b>4.022.248.558</b>	<b>23.128.909.263</b>	<b>23.563.426.730</b>	<b>3.587.731.091</b>
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	4.022.248.558	23.128.909.263	23.563.426.730	3.587.731.091



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

TT	Tên Công ty	Số phải trả đầu kỳ	Số phải trả phát sinh trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số còn phải trả cuối kỳ
	Phải trả khác				0
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	18.157.726.086	21.162.122.044	29.815.925.164	9.503.922.966
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	18.157.726.086	21.162.122.044	29.815.925.164	9.503.922.966
5	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện MÊCA VNECO	874.503.051	22.817.789.603	22.534.073.131	1.158.219.523
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	874.503.051	22.817.789.603	22.534.073.131	1.158.219.523
6	Công ty TNHH Quản lý dự án Core Asia	0	705.741.000	1.176.235.000	(470.494.000)
	Giao dịch liên quan hợp đồng kinh tế	0	705.741.000	1.176.235.000	(470.494.000)
	<b>Tổng cộng</b>	<b>124.418.128.810</b>	<b>144.772.932.491</b>	<b>229.902.633.961</b>	<b>39.288.427.340</b>

**3. Phải thu khách hàng**

	Cuối kỳ (30/09/2016)	Đầu năm (01/01/2016)
<b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>		
Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	3.758.062.550	36.998.052.940
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	62.994.293.140	67.108.362.726
Ban QLDA các công trình điện miền Nam	29.898.074.619	7.529.673.155
Công ty CP Xây dựng Mai Linh Hà Tĩnh	0	0
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4	14.680.422.527	21.502.667.587
Công ty CP Năng lượng Tái tạo Châu Á	69.993.459.430	64.734.527.764
Công ty Truyền Tải điện 3	2.107.702.631	8.995.800.981
Tổng Công ty ĐTPT đường cao tốc Việt Nam	9.709.190.333	3.434.936.897
Ban QLDA phát triển điện lực (Tổng Cty điện lực miền Bắc)	12.752.523.096	37.660.157.388
Công ty TNHH DVTM SX & XD Đồng Mê Kông	0	10.000.000.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hồi Xuân VNECO	25.235.359.333	47.235.359.333
Các đối tượng khác	6.439.895.396	7.054.522.441
<b>Cộng</b>	<b>237.568.983.055</b>	<b>312.254.061.212</b>
<b>b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>		
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện MÊCA VNECO	17.876.987.737	37.375.046.614
<b>Cộng</b>	<b>17.876.987.737</b>	<b>37.375.046.614</b>
<b>Tổng cộng (a+b)</b>	<b>255.445.970.792</b>	<b>349.629.107.826</b>

**4. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	Cuối kỳ (30/09/2016)	Đầu năm (01/01/2016)
<b>a. Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>		
Công ty CP Năng Lượng Tái Tạo Châu Á	19.867.173.547	2.700.000.000
<b>Cộng</b>	<b>19.867.173.547</b>	<b>2.700.000.000</b>
<b>b. Phải thu về cho vay ngắn hạn là các bên liên quan</b>		
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện MÊCA VNECO	29.807.179.258	77.482.167.143
Công ty CP Du lịch Xanh Huế	124.441.838.867	117.707.538.985
<b>Cộng</b>	<b>154.249.018.125</b>	<b>195.189.706.128</b>
<b>Tổng cộng (a+b)</b>	<b>174.116.191.672</b>	<b>197.889.706.128</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Phải thu khác	Cuối kỳ (30/09/2016)		Đầu năm (01/01/2016)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	<b>245.341.943.296</b>	<b>(68.554.457.923)</b>	<b>306.199.870.596</b>	<b>(68.413.576.868)</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>121.918.900</b>	<b>0</b>	<b>5.545.665.945</b>	<b>0</b>
<b>a1. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan</b>				
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 2	0		741.189.509	
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 3	0		86.051.720	
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 4	0		0	
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 7	0		3.441.202.176	
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 8	39.000.000		0	
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 10	0		703.872.540	
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 12	64.716.607		30.000.000	
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện MẾCA - VNECO	18.202.293		543.350.000	
Công Ty CP Du Lịch Xanh Huế VNECO	0		0	
<b>a2. Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>245.220.024.396</b>	<b>(68.554.457.923)</b>	<b>300.654.204.651</b>	<b>(68.413.576.868)</b>
Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc	878.366.483		10.576.527.838	
Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	333.002.703		3.921.694.029	
Ban QLDA các công trình điện Miền Nam	1.026.418.115		23.205.537.177	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Thống Nhất	100.162.470		100.162.470	
Trung tâm phát triển Quỹ đất huyện Trảng Bom	74.339.700		669.331.631	
Trung tâm phát triển Quỹ đất huyện Vĩnh Cửu	111.784.664		304.120.000	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Cẩm Mỹ	552.563.100		552.563.100	
Công ty CP Xây lắp Điện 2	0		2.354.658.691	
Phải thu liên quan đến dự án 293 Nguyễn Văn Trỗi, Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh	205.340.573.879		205.340.573.879	
Phải thu khoản ký cược dài hạn tiền đặt cọc cam kết tiến độ triển khai DA khu du lịch Xanh Lăng Cô	8.000.000.000		8.000.000.000	
Phải thu tạm ứng phục vụ công tác	13.228.175.487		14.219.779.563	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Phú Lộc	26.571.000		1.210.065.000	
Trung tâm phát triển Quỹ đất huyện Phú Vang	788.012.020			
Công ty Truyền tải điện 2	0		1.500.000.000	
Công ty CP Năng Lượng Tái tạo Châu á	2.647.394.860		15.108.333	
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4	0		9.964.943.789	
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 1	49.737.600		329.350.332	
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 9	13.706.066		394.702.065	
Công Ty CP Chế Tạo Kết Cấu Thép VNECO.SSM	462.338.940		501.054.766	
Công ty CP đầu tư và thương mại VNECO Huế	248.018.874		248.018.874	
Phải thu các đối tượng khác	11.338.858.435	(68.554.457.923)	17.246.013.114	(68.413.576.868)
<b>Cộng (a)</b>	<b>245.341.943.296</b>	<b>(68.554.457.923)</b>	<b>306.199.870.596</b>	<b>(68.413.576.868)</b>
<b>b. Dài hạn</b>				
Phải thu dài hạn khác về giao dịch liên quan đến TSCĐ giữa Tổng Công ty và Công ty CP Du lịch Xanh Huế	26.002.040.232	0	33.415.497.201	0
<b>Cộng (b)</b>	<b>26.002.040.232</b>	<b>0</b>	<b>33.415.497.201</b>	<b>0</b>

6. Hàng tồn kho	Cuối kỳ (30/09/2016)		Đầu năm (01/01/2016)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	- Nguyên liệu, vật liệu	90.995.187	0	31.166.181.749
- Công cụ, dụng cụ	15.631.139	0	1.392.881.472	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	63.941.778.626	0	6.634.849.788	0
- Thành phẩm	0	0	260.366.050	0



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Hàng hóa	23.488.259	0	31.279.626	0
- Hàng gửi bán	17.796.843	0	19.698.553	0
<b>Cộng</b>	<b>64.089.690.054</b>	<b>0</b>	<b>39.505.257.238</b>	<b>0</b>

7. Chi phí trả trước ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
	(30/09/2016)	(01/01/2016)
- Chi phí phân bổ ngắn hạn khác	0	146.528.005
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>146.528.005</b>

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ TSCĐ HH</b>					
<b>Tại 01/01/2016</b>	<b>39.559.915.873</b>	<b>17.930.870.816</b>	<b>14.912.349.703</b>	<b>494.785.228</b>	<b>72.897.921.620</b>
<i>Tăng trong kỳ</i>	0	4.417.843.909	0	0	4.417.843.909
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0
- Đầu tư mua sắm mới	0	3.997.018.000	0	0	3.997.018.000
- Tăng khác	0	420.825.909	0	0	420.825.909
<i>Giảm trong kỳ</i>	<b>4.452.814.600</b>	<b>2.854.902.485</b>	0	0	<b>7.307.717.085</b>
- Thanh lý, nhượng bán	3.588.370.000	583.219.275	0	0	4.171.589.275
- Giảm khác	864.444.600	2.271.683.210	0	0	3.136.127.810
<b>Tại 30/09/2016</b>	<b>35.107.101.273</b>	<b>19.493.812.240</b>	<b>14.912.349.703</b>	<b>494.785.228</b>	<b>70.008.048.444</b>
<b>HAO MÒN</b>					
<b>Tại 01/01/2016</b>	<b>13.002.220.012</b>	<b>16.971.089.945</b>	<b>8.785.374.549</b>	<b>359.348.279</b>	<b>39.118.032.785</b>
<i>Tăng trong kỳ</i>	1.986.448.667	341.526.257	600.053.939	19.351.323	2.947.380.186
- Khấu hao trong kỳ	1.985.480.925	341.526.257	521.585.675	19.351.323	2.867.944.180
- Tăng khác	967.742		78.468.264		0
<i>Giảm trong kỳ</i>	<b>977.225.650</b>	<b>2.355.485.655</b>	0	0	<b>3.332.711.305</b>
- Thanh lý, nhượng bán	112.781.050	16.594.619	0	0	129.375.669
- Giảm khác	864.444.600	2.338.891.036	0	0	3.203.335.636
<b>Tại 30/09/2016</b>	<b>14.011.443.029</b>	<b>14.957.130.547</b>	<b>9.385.428.488</b>	<b>378.699.602</b>	<b>38.732.701.666</b>
<b>GT CÒN LẠI TSCĐ HH</b>					
<b>Tại 01/01/2016</b>	<b>26.557.695.861</b>	<b>959.780.871</b>	<b>6.126.975.154</b>	<b>135.436.949</b>	<b>33.779.888.835</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Tại 30/09/2016	21.095.658.244	4.536.681.693	5.526.921.215	116.085.626	31.275.346.778

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bảng phát minh sáng chế	Phần mềm tính vi	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ TSCĐ VH</b>				
Tại 01/01/2016	18.884.459.526	50.086.320	458.750.000	19.393.295.846
<i>Tăng trong kỳ</i>	0	0	0	0
- Mua trong kỳ	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	1.529.775.438	0	0	1.529.775.438
- Thanh lý, nhượng bán	1.529.775.438	0	0	1.529.775.438
- Giảm khác	0	0	0	0
Tại 30/09/2016	17.354.684.088	50.086.320	458.750.000	17.863.520.408
<b>HAO MÒN</b>				
Tại 01/01/2016	0	50.086.320	440.000.000	490.086.320
<i>Tăng trong kỳ</i>	716.578.052	0	18.750.000	735.328.052
- Khấu hao trong kỳ	716.578.052	0	18.750.000	735.328.052
- Tăng khác	0	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
Tại 30/09/2016	716.578.052	50.086.320	458.750.000	1.225.414.372
<b>GT CÒN LẠI TSCĐ VH</b>				
Tại 01/01/2016	18.884.459.526	0	18.750.000	18.903.209.526
Tại 30/09/2016	16.638.106.036	0	0	16.638.106.036

	Cuối kỳ (30/09/2016)	Đầu năm (01/01/2016)
<b>11. Tài sản dở dang dài hạn</b>		
<b>11a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn</b>		
Dự án đầu tư Khu đô thị mới Mỹ Thượng, Thừa Thiên Huế	230.518.522.065	230.458.296.504
Cộng (11a)	230.518.522.065	230.458.296.504
<b>11b. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
Dự án siêu thị Green Mart, Đà Nẵng	58.356.508.757	58.251.508.757
Dự án đầu tư khu du lịch Xanh Lăng Cô, Thừa Thiên Huế	17.706.949.583	14.064.683.024
Dự án đầu tư trụ sở văn phòng làm việc của Tổng Công ty tại 344 Phan Châu Trinh, thành phố Đà Nẵng	0	208.166.345
Dự án Khu Tổ hợp căn hộ cao cấp, TT TMDV và KS VNECO Sơn Trà	53.081.332.267	50.910.877.610



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Cộng (11b)	<b>129.144.790.607</b>	<b>123.435.235.736</b>
Cộng (11a + 11b)	<b>359.663.312.672</b>	<b>353.893.532.240</b>
<b>13. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
	<b>(30/09/2016)</b>	<b>(01/01/2016)</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	1.710.860.952	720.562.973
- Chi phí phân bổ dài hạn khác	210.490.325	36.500.000
Cộng	<b>1.921.351.277</b>	<b>757.062.973</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**15. Vay và nợ thuê tài chính**

	Cuối kỳ (30/09/2016)		Trong kỳ		Đầu kỳ (01/01/2016)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>1. Vay ngắn hạn</b>	<b>297.299.283.523</b>	<b>297.299.283.523</b>	<b>442.860.123.055</b>	<b>545.383.170.752</b>	<b>399.822.331.220</b>	<b>399.822.331.220</b>
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Vân	112.704.464.956	112.704.464.956	239.767.854.930	251.753.115.713	124.689.725.739	124.689.725.739
Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng	19.135.843.704	19.135.843.704	19.135.843.704	52.518.960.181	52.518.960.181	52.518.960.181
Ngân hàng TMCP Công thương Bắc Đà Nẵng	44.749.103.909	44.749.103.909	73.822.740.524	57.866.320.855	28.792.684.240	28.792.684.240
Công ty cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	47.036.550.954	47.036.550.954	107.372.277.085	60.335.726.131		
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>73.673.320.000</b>	<b>73.673.320.000</b>	<b>2.761.406.812</b>	<b>122.909.047.872</b>	<b>193.820.961.060</b>	<b>193.820.961.060</b>
<b>2. Vay dài hạn</b>						
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Vân	2.300.000.000	2.300.000.000	0	900.000.000	3.200.000.000	3.200.000.000
Ngân hàng Hàng Hải - Chi nhánh Đà Nẵng	10.000.000.000	10.000.000.000	0	30.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Đà Nẵng	2.948.765.940	2.948.765.940	1.600.000.000	317.370.000	1.666.135.940	1.666.135.940
Ngân hàng TMCP Công thương Bắc Đà Nẵng	2.720.000.000	2.720.000.000	0	1.691.677.872	4.411.677.872	4.411.677.872
Mệnh giá trái phiếu phát hành (*)	60.000.000.000	60.000.000.000	0	90.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000
<b>Cộng vay dài hạn</b>	<b>77.968.765.940</b>	<b>77.968.765.940</b>	<b>1.600.000.000</b>	<b>122.909.047.872</b>	<b>199.277.813.812</b>	<b>199.277.813.812</b>
<b>Trừ nợ dài hạn ở mục 15.1</b>	<b>73.673.320.000</b>	<b>73.673.320.000</b>	<b>2.761.406.812</b>	<b>122.909.047.872</b>	<b>193.820.961.060</b>	<b>193.820.961.060</b>
<b>Cộng các khoản vay dài hạn</b>	<b>4.295.445.940</b>	<b>4.295.445.940</b>			<b>5.456.852.752</b>	<b>5.456.852.752</b>
<b>Cộng (1+2)</b>	<b>301.594.729.463</b>	<b>301.594.729.463</b>			<b>405.279.183.972</b>	<b>405.279.183.972</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ (30/09/2016)		Đầu năm (01/01/2016)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>31.390.011.622</b>	<b>31.390.011.622</b>	<b>62.076.481.048</b>	<b>62.076.481.048</b>
Công ty CP Xây Dựng Mai Linh Hà Tĩnh	0	0	4.328.034.206	4.328.034.206
Công ty TNHH Hùng Quý	0	0	1.252.889.532	1.252.889.532
Công ty TNHH Về Nguồn	999.993.113	999.993.113	1.582.736.569	1.582.736.569
Công ty TNHH Xây dựng TH Nguyễn Hoàng	2.263.168.540	2.263.168.540	2.957.444.089	2.957.444.089
Công ty CP Xây dựng & PTNT Nghệ Tĩnh	1.009.165.944	1.009.165.944	1.190.746.348	1.190.746.348
Công ty TNHH Phúc Thịnh	3.078.819.489	3.078.819.489	3.879.594.028	3.879.594.028
Công ty CP Xây Dựng và TM Sao Vàng	3.860.601.852	3.860.601.852	7.700.977.779	7.700.977.779
Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây Dựng 181	0	0	1.852.876.382	1.852.876.382
Công ty CP Xây dựng Điện Thái Nam Phát	2.510.090.452	2.510.090.452	3.469.725.648	3.469.725.648
Công ty TNHH XD & TM Hoàng Phương Tùng	0	0	1.991.751.984	1.991.751.984
Công ty CP Xây Dựng Khuê Mỹ	1.874.842.434	1.874.842.434	1.417.058.262	1.417.058.262
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 1	925.010.731	925.010.731	2.683.548.302	2.683.548.302
Công ty CP Chế Tạo Kết Cấu Thép VNECO.SSM	2.905.360.439	2.905.360.439	7.622.653.969	7.622.653.969
Cty CP Đầu tư và xây dựng điện Hồi Xuân VNECO	0	0	32.114.602	32.114.602
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 9	0	0	1.935.527.683	1.935.527.683
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Trọng Tiến	0	0	3.383.989.620	3.383.989.620
Công ty CP INDOCHINE BAY	0	0	125.400.000	125.400.000
Phải trả cho các đối tượng khác	11.962.958.628	11.962.958.628	14.669.412.045	14.669.412.045
<b>d. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>41.318.141.732</b>	<b>41.318.141.732</b>	<b>124.418.128.810</b>	<b>124.418.128.810</b>
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 2	14.616.748.503	14.616.748.503	41.478.851.295	41.478.851.295
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 3	3.789.638.234	3.789.638.234	14.451.119.017	14.451.119.017
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 4	7.930.156.638	7.930.156.638	20.594.428.482	20.594.428.482
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 8	0	0	21.062.489.201	21.062.489.201
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 10	9.503.922.966	9.503.922.966	18.157.726.086	18.157.726.086
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 12	243.858.368	243.858.368	2.998.456.203	2.998.456.203
Công ty CP Du Lịch Xanh Huế VNECO	487.866.409	487.866.409	778.306.917	778.306.917
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 7	3.587.731.091	3.587.731.091	4.022.248.558	4.022.248.558
Công ty CP Xây Dựng Điện MÊCA VNECO	1.158.219.523	1.158.219.523	874.503.051	874.503.051
<b>Cộng (a+d)</b>	<b>72.708.153.354</b>	<b>72.708.153.354</b>	<b>186.494.609.858</b>	<b>186.494.609.858</b>

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ (30/09/2016)	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Đầu năm (01/01/2016)
<b>a. Phải nộp</b>				
Thuế Giá trị gia tăng	1.052.825.503	18.610.285.938	19.663.111.441	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.278.443	17.630.773.803	5.190.109.406	12.443.942.840
Thuế thu nhập cá nhân	93.602.288	392.885.724	452.877.176	33.610.836
Thuế khác	6.101.893	128.120.159	128.246.033	5.976.019
<b>Cộng</b>	<b>1.155.808.127</b>	<b>36.762.065.624</b>	<b>25.434.344.056</b>	<b>12.483.529.695</b>

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ (30/09/2016)	Đầu năm (01/01/2016)
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải trả cho khách hàng thi công mạng truyền hình nhà công vụ số 8 Bạch Đằng T26	212.155.000	212.155.000
Phải trả cho khách hàng thi công HT mạng tổng đài điện thoại Ngân hàng NN&PTNT, Chi nhánh Chợ Cồn	206.700.479	206.700.479



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 500kV Phú Mỹ - Sông Mây	0	109.540.591
Phải trả cho khách hàng thi công Thủy điện An Khê - Ka Nak	183.600.477	183.600.477
Phải trả cho khách hàng thi công DA Thủy Điện Hồi Xuân	0	17.816.193.860
Phải trả cho khách hàng thi công hạ tầng KDC Nguyễn Chánh	228.637.434	232.190.434
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 500kV Pleiku - Phước Mỹ - Cầu Bông	0	503.003.090
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 500kV Sơn La - Lai Châu (gói 9)	262.228.569	4.303.381.940
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV NMD Vĩnh Tân - Phan Thiết	0	179.891.344
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Hàm Thuận Phan Thiết (gói thầu số 2)	0	260.424.573
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Cầu Bông - Hóc Môn - Rẽ Bình Tân	4.405.188.663	952.010.765
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Phan Thiết - Phú Mỹ 2	0	608.423.914
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 500kV Duyên Hải - Mỹ Tho	460.118.440	7.700.871.336
Phải trả cho khách hàng thi công TBA 500/220kV TTĐL Duyên Hải	0	1.298.579.816
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Thanh Hóa - Vinh	0	(86.777.885)
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 500kV Vĩnh Tân - Sông Mây	0	372.540.915
Phải trả cho khách hàng thi công TBA 220/110/500kV Sông Mây	0	1.208.136.906
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 220kV Duyên Hải - Trà Vinh	0	527.716.613
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 500kV Nhà Bè - Ô Môn	0	105.308.049
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 220kV Thái Bình	2.854.820.970	10.348.890.319
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 500kV Long Phú - Ô Môn	6.366.597.561	9.766.499.310
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 220kV Bà Rịa - Vũng Tàu	0	25.000.000
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 220kV Vũng áng - Ba Đồn - Đồng Hới	0	7.749.458.782
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 220kV An Khê - Quy Nhơn	56.550.585	55.193.515
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 500kV DA XD Đường Cao Tốc ĐNăng - QNgãi	1.028.853.735	848.950.244
Phải trả cho khách hàng thi công Trạm biến áp 220/110kV Vĩnh Tường	785.316.629	5.397.744.509
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Xekaman 1 (Hutxan) - Pleiku 2 lõi 8.1	0	2.635.102.828
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Xekaman 1 (Hutxan) - Pleiku 2 lõi 8.3	6.720.508.603	1.728.801.741
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV TTĐL Long Phú - Sóc Trăng	1.747.699.537	141.199.175
Phải trả cho khách hàng thi công Công trình ĐZ 220kV Duyên Hải - Mỏ Cày	0	473.832.032
Phải trả cho khách hàng thi công TBA 500kV Pleiku 2	2.494.310.646	141.336.189
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ500kV Quảng Ninh - Hiệp Hòa ( gói 8.1)	0	300.000.000
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ500kV Quảng Ninh - Hiệp Hòa ( gói 8.2)	0	1.220.879.104
Phải trả cho khách hàng thi công TBA 220kV Kon Tum và Đẩu nối	0	1.455.000.000
Phải trả cho khách hàng thi công HĐ 01/2015/EPC TBA22/110kV TNP, đZ 110kV TNP-MN và MRNL 110kV tại TBA 110kV Mũi Né	40.712.022.968	40.688.906.871
Phải trả cho khách hàng thi công 500kV TTĐL Vĩnh Tân - rẽ Sông Mây - Tân Uyên	7.177.790.963	0
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 500kV Sơn La - Lai Châu (gói 12)	610.161.657	
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 220kV Vân Trì Chèm	154.269.473	
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 220kV Đà Nẵng - Quận 3	0	
Phải trả khách hàng Khu đô thị Mỹ Thượng	501.030.037	
Phải trả TBA 220kV Long Xuyên 2 và ĐD đầu nối	7.266.541.298	
Phải trả Xây lắp đZ 500kV Tân Uyên và đầu nối (HD:753)	8.118.382.939	
Dự chi phải trả lãi vay ngân hàng thương mại	277.000.000	266.531.428
Chi phí phải trả khác	2.396.418.145	2.383.436.097
<b>Cộng</b>	<b>95.226.904.808</b>	<b>122.320.654.361</b>

**19. Phải trả khác**

**a. Ngắn hạn**

	Cuối kỳ (30/09/2016)	Đầu năm (01/01/2016)
- Kinh phí công đoàn	263.577.620	249.957.652
- Bảo hiểm xã hội	330.031.180	173.328.780
- Bảo hiểm y tế	137.993.339	57.372.859



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Bảo hiểm thất nghiệp	81.124.410	25.941.737
- Phải trả BTC giá trị người nghèo trả chậm	0	1.595.560.000
- Các khoản phải trả nợ khác	6.033.553.761	6.487.290.139
+ Phải trả khác cho các đơn vị thành viên trong VNECO (*)	194.978.600	3.379.445.946
+ Cổ tức phải trả cho các cổ đông	894.132.300	17.737.080
+ Phải trả lãi phát hành trái phiếu VNE-BOND2014	1.716.666.666	466.666.666
+ Phải trả cho Công ty CP Chứng khoán VN Direct	1.048.847.487	
+ Phải trả khác	2.178.928.708	2.623.440.447
<b>Cộng</b>	<b>6.846.280.310</b>	<b>8.589.451.167</b>

Trong đó:

**(\*) Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan**

	Cuối kỳ (30/06/2016)	Đầu năm (01/01/2016)
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	0	0
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	194.978.600	1.252.801.406
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	0	1.627.386.421
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	0	355.700.564
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	0	143.557.555
<b>Cộng</b>	<b>194.978.600</b>	<b>3.379.445.946</b>

21. Trái phiếu phát hành	Cuối kỳ (30/09/2016)			Đầu năm (01/01/2016)		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
21.1. Trái phiếu thường						
a. Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá	60.000.000.000	LS tiền gửi tiết kiệm + 3,5%/năm	24 tháng	150.000.000.000	LS tiền gửi tiết kiệm + 3,5%/năm	24 tháng
<b>Cộng</b>	<b>60.000.000.000</b>			<b>150.000.000.000</b>		

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ (30/06/2016)			Đầu năm (01/01/2016)		
	a. Ngắn hạn					
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng				3.946.172.138		3.946.172.138
<b>Cộng</b>				<b>3.946.172.138</b>		<b>3.946.172.138</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**25. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các Quỹ		Cổ phiếu quỹ (*)	Cộng
				Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển		
<b>Số dư tại 01/01/2016</b>	<b>823.575.050.000</b>	<b>2.522.600.000</b>	<b>3.665.281.617</b>	<b>132.384.486.810</b>	<b>11.985.555.466</b>	<b>(28.712.098.397)</b>	<b>945.420.875.496</b>
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ	0	0	0	3.267.095.849	0	0	3.267.095.849
- Tăng khác	0	0	2.675.223.526	0	0	0	2.675.223.526
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác (*)	0	0	0	10.561.147.014	0	0	10.561.147.014
<b>Số dư tại 30/06/2016</b>	<b>823.575.050.000</b>	<b>2.522.600.000</b>	<b>6.340.505.143</b>	<b>125.090.435.645</b>	<b>11.985.555.466</b>	<b>(28.712.098.397)</b>	<b>940.802.047.857</b>
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ	0	0	0	6.898.518.867	0	0	6.898.518.867
- Tăng khác (*)	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác (*)	0	0	0	0	0	0	0
<b>Số dư tại 30/09/2016</b>	<b>823.575.050.000</b>	<b>2.522.600.000</b>	<b>6.340.505.143</b>	<b>131.988.954.512</b>	<b>11.985.555.466</b>	<b>(28.712.098.397)</b>	<b>947.700.566.724</b>

(\*) Đây là các giá trị được trích theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2015 theo Nghị quyết số 01/2016NQ/VNECO-ĐHĐCĐ của Đại hội cổ đông thường niên năm 2016 tổ chức ngày 03/06/2016, trong đó:

- Trích Quỹ bổ sung Vốn chủ sở hữu	:	2.675.223.526 đồng
- Trích Quỹ khen thưởng	:	4.458.705.877 đồng
- Trích Quỹ phúc lợi tập thể	:	1.783.482.351 đồng
- Trích Khoản thưởng HĐQT, Ban điều hành	:	1.643.735.260 đồng



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
	(30/09/2016)	(01/01/2016)
- Vốn góp của Nhà nước (do SCIC đại diện)	0	0
- Vốn góp của các đối tượng khác	823.575.050.000	823.575.050.000
<b>Cộng</b>	<b>823.575.050.000</b>	<b>823.575.050.000</b>
<b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	823.575.050.000	823.575.050.000
+ Vốn góp đầu kỳ	823.575.050.000	823.575.050.000
+ Vốn góp cuối kỳ	823.575.050.000	823.575.050.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia (phát hành cổ phiếu trả cổ tức)		
<b>d. Cổ phiếu</b>		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	82.357.505	82.357.505
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	82.357.505	82.357.505
+ Cổ phiếu phổ thông	82.357.505	82.357.505
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.598.920	1.598.920
+ Cổ phiếu phổ thông	1.598.920	1.598.920
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	80.758.585	80.758.585
+ Cổ phiếu phổ thông	80.758.585	80.758.585
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu		
<b>e. Các quỹ của doanh nghiệp</b>		
- Quỹ đầu tư phát triển	11.985.555.466	11.985.555.466
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:**

Chỉ tiêu	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
<b>1- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>171.631.204.142</b>	<b>236.735.139.124</b>	<b>345.446.282.931</b>	<b>666.723.718.930</b>
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	107.271.461.963	235.717.876.104	226.447.277.323	624.219.683.340
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.011.057.163	1.017.263.020	29.104.742.115	2.911.709.249
- Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	63.348.685.016	0	89.894.263.493	39.592.326.341
<b>2- Giá vốn hàng bán</b>				
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	144.999.212.354	201.987.659.947	297.294.578.857	563.189.393.583
- Giá vốn cung cấp hàng hóa và dịch vụ	95.814.574.540	200.374.395.654	202.471.623.234	519.401.021.907
- Giá vốn hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	1.442.115.938	1.613.264.293	31.111.642.688	4.664.431.185
<b>3- Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>4.055.322.491</b>	<b>25.520.870.532</b>	<b>18.485.937.149</b>	<b>35.730.407.188</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.374.339.224	2.351.095.860	4.510.993.651	8.956.773.333
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.615.579.600	2.276.042.100	12.143.718.900	5.879.872.400
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.667	15.346	27.198	44.229
- Lợi nhuận đầu tư cổ phiếu	65.400.000	20.893.717.226	1.831.197.400	20.893.717.226
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0	0	0
<b>4- Chi phí tài chính</b>	<b>9.912.762.802</b>	<b>12.723.373.060</b>	<b>20.866.331.904</b>	<b>17.556.514.949</b>
- CP Hoạt động đầu tư tài chính	2.283.264.171	5.861.901.266	2.307.182.028	5.861.901.266
- CP cho vay và đi vay vốn	5.094.200.131	5.504.624.826	17.527.423.225	14.746.546.217
- CP chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		0	0	0
- CP Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	2.535.298.500	1.356.846.968	1.031.726.651	0
- CP Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	0	0	(3.051.932.534)
- CP Tài chính khác	0	0	0	0
<b>5- Thu nhập khác</b>	<b>1.077.486.836</b>	<b>61.368.455</b>	<b>2.086.597.097</b>	<b>819.365.038</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư	563.853.911	0	1.342.260.618	163.636.363
- Lãi do đánh giá lại tài sản	0	0	0	0
- Tiền phạt thu được	0	0	0	0
- Thuế được giảm	0	0	0	0
- Các khoản khác	513.632.925	61.368.455	744.336.479	655.728.675
<b>6- Chi phí khác</b>	<b>792.329.743</b>	<b>1.484.895.857</b>	<b>1.508.948.080</b>	<b>2.322.407.189</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ, vật tư và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư	607.044.444	0	607.044.444	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		0	0	0
- Các khoản bị phạt	7.669.233	1.062.459.369	44.662.373	1.154.376.066
- Điều chỉnh giá trị công trình	177.616.066	422.436.488	819.973.768	655.272.867



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Các khoản khác	0	0	37.267.495	512.758.256
<b>7- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>11.039.957.075</b>	<b>10.374.666.017</b>	<b>30.946.753.508</b>	<b>29.550.056.202</b>
<b>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>10.979.024.075</b>	<b>10.370.668.017</b>	<b>30.879.717.508</b>	<b>29.538.480.202</b>
- Chi phí tiền lương	4.065.832.833	5.192.745.072	12.253.981.515	12.675.337.607
- Chi phí phục vụ công tác	2.874.107.883	4.341.622.550	7.893.348.469	11.717.116.182
- Chi phí quản lý khác	4.039.083.359	836.300.395	10.732.387.524	5.146.026.413
<b>b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>60.933.000</b>	<b>3.998.000</b>	<b>67.036.000</b>	<b>11.576.000</b>
- Các khoản chi phí bán hàng khác	60.933.000	3.998.000	67.036.000	11.576.000
<b>8- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>3.172.291.770</b>	<b>7.597.304.110</b>	<b>5.190.109.406</b>	<b>18.904.517.038</b>
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế quý hiện hành	3.172.291.770	7.597.304.110	5.190.109.406	18.904.517.038
<i>Trong đó thuế TNDN hiện hành Quý 3/2016 và lũy kế năm 2016. chi tiết như sau:</i>				
		<b>Quý 3/2016</b>	<b>Lũy kế năm 2016</b>	
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế Kinh doanh</b>		<b>10.019.751.495</b>	<b>15.402.204.828</b>	
Trong đó:				
<i>Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(5.586.411.645)</i>	<i>(10.780.745.730)</i>	
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế				
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế (cổ tức, lợi nhuận được chia)</i>		<i>2.615.579.600</i>	<i>12.143.718.900</i>	
<i>Cộng: Chi phí không được khấu trừ (tiền phạt thuế, BHXH)</i>		<i>7.669.233</i>	<i>54.761.915</i>	
<b>Thu nhập chịu thuế</b>		<b>(8.194.322.012)</b>	<b>(22.869.702.715)</b>	
Thuế suất (20%)		20%	20%	
Thuế TNDN phải nộp		-	-	
<b>Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</b>		-	-	
<i>Lợi nhuận kế toán trước thuế từ chuyển nhượng BĐS</i>		<i>15.606.163.140</i>	<i>26.182.950.558</i>	
Trong đó:				
<i>Doanh thu chuyển nhượng</i>		<i>63.348.685.016</i>	<i>89.894.263.493</i>	
<i>Giá vốn chuyển nhượng</i>		<i>47.742.521.876</i>	<i>63.711.312.935</i>	
<b>Thu nhập chịu thuế</b>		<b>15.606.163.140</b>	<b>26.182.950.558</b>	
Thuế suất (20%)		20%	20%	
Thuế TNDN phải nộp		3.121.232.628	5.236.590.112	
<b>Chi phí thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng BĐS</b>		<b>3.121.232.628</b>	<b>5.236.590.112</b>	
<i>Hoàn nhập thuế TNDN tạm trích 1% từ tiền thu liên quan đến hoạt động bất động sản</i>		<i>(69.157.501)</i>	<i>(166.697.349)</i>	
<i>Chi phí thuế TNDN tạm trích 1% từ tiền thu liên quan đến hoạt động bất động sản</i>		<i>120.216.643</i>	<i>120.216.643</i>	
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>		<b>3.172.291.770</b>	<b>5.190.109.406</b>	

**IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:**

**1- Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động về thị giá. Rủi ro thị trường gồm 3 loại rủi ro:

**Rủi ro tỷ giá**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của mình và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của Tổng Công ty.

**Rủi ro về giá**

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài sự thay đổi của tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến sự biến động trên thị trường về giá Cổ phiếu trong Danh mục Đầu tư của Tổng Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một bên tham gia trong hợp đồng không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty.

Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

<b>30 tháng 09 năm 2016</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1-5 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
Các khoản vay và nợ	297.299.283.523	4.295.445.940	301.594.729.463
Phải trả người bán	72.708.153.354	-	72.708.153.354
Chi phí phải trả	95.226.904.808	-	95.226.904.808
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	6.846.280.310	-	6.846.280.310
<b>Cộng</b>	<b>472.080.621.995</b>	<b>4.295.445.940</b>	<b>476.376.067.935</b>
<b>31 tháng 12 năm 2015</b>			
Các khoản vay và nợ	399.822.331.220	5.456.852.752	405.279.183.972
Phải trả người bán	186.494.609.858	-	186.494.609.858
Chi phí phải trả	122.320.654.361	-	122.320.654.361



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	8.589.451.167	-	8.589.451.167
<b>Cộng</b>	<b>717.227.046.606</b>	<b>5.456.852.752</b>	<b>722.683.899.358</b>

**Tài sản đảm bảo**

Tổng Công ty đã sử dụng hầu hết các TSCĐ hữu hình làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.9- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình; Thuyết minh số V.15- Vay và nợ thuê tài chính).

**2- Tài sản tài chính và Nợ phải trả Tài chính**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty.

Chỉ tiêu	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/09/2016		31/12/2015		30/09/2016	31/12/2015
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
<b>Tài sản tài chính</b>						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	44.309.143.029	0	90.929.799.363	0	44.309.143.029	90.929.799.363
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	125.622.417.465	(3.696.626.200)	155.342.509.220	(5.699.289.220)	121.925.791.265	149.643.220.000
- Phải thu khách hàng	255.445.970.792	0	349.629.107.826	0	255.445.970.792	349.629.107.826
- Phải thu khác	445.460.175.200	(69.262.140.826)	537.505.073.925	(68.413.576.868)	376.198.034.374	469.091.497.057
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác	42.739.009.234	(967.518.060)	42.739.009.234	(1.884.682.962)	41.771.491.174	40.854.326.272
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>913.576.715.720</b>	<b>(73.926.285.086)</b>	<b>1.176.145.499.568</b>	<b>(75.997.549.050)</b>	<b>839.650.430.634</b>	<b>1.100.147.950.518</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
- Vay và nợ	301.594.729.463	0	405.279.183.972	0	301.594.729.463	405.279.183.972
- Phải trả người bán	72.708.153.354	0	186.494.609.858	0	72.708.153.354	186.494.609.858
- Chi phí phải trả	95.226.904.808	0	122.320.654.361	0	95.226.904.808	122.320.654.361
- Phải trả khác	6.846.280.310	0	8.589.451.167	0	6.846.280.310	8.589.451.167
<b>Cộng</b>	<b>476.376.067.935</b>	<b>0</b>	<b>722.683.899.358</b>	<b>0</b>	<b>476.376.067.935</b>	<b>722.683.899.358</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

**3. Báo cáo theo bộ phận:****3.1. Theo bộ phận kinh doanh:**

Tổng Công ty cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam hoạt động trong các lĩnh vực sau: hoạt động trong lĩnh vực xây lắp; chuyển nhượng bất động sản và Khách sạn, Du lịch, Dịch vụ.

Quý 3 năm 2016	Hoạt động xây lắp	Cung cấp dịch vụ	Chuyển nhượng Bất động sản	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	107.271.461.963	1.011.057.163	63.348.685.016	171.631.204.142
Giá vốn hàng bán	95.814.574.540	1.442.115.938	47.742.521.876	144.999.212.354
<b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>11.456.887.423</b>	<b>(431.058.775)</b>	<b>15.606.163.140</b>	<b>26.631.991.788</b>

Lũy kế 9 tháng đầu năm 2016	Hoạt động xây lắp	Cung cấp dịch vụ	Chuyển nhượng Bất động sản	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	226.447.277.323	29.104.742.115	89.894.263.493	345.446.282.931
Giá vốn hàng bán	202.471.623.234	31.111.642.688	63.711.312.935	297.294.578.857
<b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>23.975.654.089</b>	<b>(2.006.900.573)</b>	<b>26.182.950.558</b>	<b>48.151.704.074</b>

**3.2- Báo cáo Bộ phận theo Khu vực địa lý****a. Báo cáo theo khu vực địa lý của hoạt động Chuyển nhượng Bất động sản và Dịch vụ**

Quý 3 năm 2016	Doanh thu thuần	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
<b>Miền Trung</b>			
Hoạt động cung cấp dịch vụ	1.011.057.163	1.442.115.938	(431.058.775)
Hoạt động chuyển nhượng bất động sản	63.348.685.016	47.742.521.876	15.606.163.140

Lũy kế năm 2016	Doanh thu thuần	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
<b>Miền Trung</b>			
Hoạt động cung cấp dịch vụ	29.104.742.115	31.111.642.688	(2.006.900.573)
Hoạt động chuyển nhượng bất động sản	89.894.263.493	63.711.312.935	26.182.950.558



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Báo cáo theo Khu vực địa lý của hoạt động xây lắp**

Quý 3 Năm 2016	Doanh thu thuần về hoạt động xây lắp	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
<b>Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực phía Nam (từ Khánh Hòa vào các tỉnh Phía Nam)</b>	<b>70.087.977.163</b>	<b>59.300.028.165</b>	<b>10.787.948.998</b>
TBA 500/220kV TTĐL Duyên Hải	(808.311.815)	(1.002.155.837)	193.844.022
ĐZ 220kV Cầu Bông - Hóc Môn - Rẽ Bình Tân	13.559.304.302	10.597.952.242	2.961.352.060
ĐZ 500kV NĐ Duyên Hải - Mỹ Tho	146.627.135	604.580.213	(457.953.078)
ĐZ 220kV TTĐL Long Phú - Sóc Trăng	9.935.269.222	7.741.561.778	2.193.707.444
ĐZ 220kV Cai Lậy - Trà Nóc (XL điện 1)	(222.989.688)	(222.980.381)	(9.307)
TBA 220kV Long Xuyên 2 và ĐD nối	25.858.484.856	22.755.466.673	3.103.018.183
Công trình Xây dựng lưới điện phân phối trên đảo và phần nổi tuyến trên đất liền	1.598.333.123	1.578.155.309	20.177.814
ĐZ 500kV NĐ Long Phú - Ô Môn	3.366.419.736	2.693.135.789	673.283.947
ĐZ 500kV TTĐL Vĩnh Tân - rẽ Sông Mây - Tân Uyên	4.251.222.320	3.543.818.926	707.403.394
ĐZ 500kV Tân Uyên và đầu nối (HD:753)	9.106.091.910	8.195.482.719	910.609.191
ĐZ 500kV Sông Mây - Tân Uyên	3.297.526.062	2.256.731.788	1.040.794.274
TBA 220/110/500kV Sông Mây	0	76.087.000	(76.087.000)
ĐZ 220kV Duyên Hải - Trà Vinh	0	482.191.946	(482.191.946)
<b>Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực Miền Trung và Tây Nguyên</b>	<b>30.666.694.324</b>	<b>30.216.135.958</b>	<b>450.558.366</b>
ĐZ 220kV Phan Thiết - Phú Mỹ 2	2.580.988.723	2.092.848.060	488.140.663
ĐZ 220kV Vũng áng - Ba Đồn - Đồng Hới	5.222.569.602	6.818.358.179	(1.595.788.577)
ĐZ 220kV Đà Nẵng - Quận 3	3.306.792.038	3.306.792.038	0
ĐZ 500kV DA XD Đường Cao Tốc ĐNăng - QNgãi	6.107.834.688	5.091.934.614	1.015.900.074
TBA 500kV Pleiku 2	2.603.698.752	2.577.661.764	26.036.988
ĐZ 220kV Xekaman 1 (Hutxan) - Pleiku 2 lõi 8.3	5.894.015.345	6.179.041.330	(285.025.985)
Thủy điện Sông Tranh	169.948.207	166.549.243	3.398.964
HD 01/2015/EPC TBA22/110kV TNP, đZ 110kV TNP-MN và MRNL 110kV tại TBA 110kV Mũi Né	4.780.846.969	3.824.677.575	956.169.394
ĐZ 220kV NĐ Vĩnh Tân - Phan Thiết	0	158.273.155	(158.273.155)
<b>Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực phía Bắc (từ Thanh Hóa ra các tỉnh phía Bắc)</b>	<b>6.516.790.476</b>	<b>6.298.410.417</b>	<b>218.380.059</b>
ĐZ 220kV Hòa Bình - Tây Hà Nội	2.567.593.529	2.551.758.339	15.835.190
ĐZ 500kV Hiệp Hòa - Đông Anh - Bắc Ninh 2	3.949.196.947	3.691.365.896	257.831.051
ĐZ 500kV Quảng Ninh - Hiệp Hòa ( gói 8.1)	0	55.286.182	(55.286.182)
<b>Tổng Cộng (I+II+III)</b>	<b>107.271.461.963</b>	<b>95.814.574.540</b>	<b>11.456.887.423</b>

Lũy kế 9 tháng đầu năm 2016	Doanh thu thuần về hoạt động xây lắp	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
<b>Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực phía Nam (từ Khánh Hòa vào các tỉnh Phía Nam)</b>	<b>129.078.326.229</b>	<b>103.071.482.448</b>	<b>26.006.843.781</b>
ĐZ 500kV Phú Mỹ - Sông Mây (mạch 2) HM kéo dây	(2.354.658.691)	(109.540.591)	(2.245.118.100)
ĐZ 500kV NĐ Duyên Hải - Mỹ Tho	855.702.232	(1.998.876.171)	2.854.578.403
ĐZ 500kV NĐ Long Phú - Ô Môn	3.366.419.736	107.012.096	3.259.407.640
ĐZ 500kV Sông Mây - Tân Uyên; gói thầu số 11, lô 11.2	5.473.346.541	4.075.717.708	1.397.628.833
ĐZ 500kV TTĐL Vĩnh Tân - rẽ Sông Mây - Tân Uyên	42.010.094.766	35.019.614.997	6.990.479.769
TBA 220/110/500kV Sông Mây	0	(1.129.549.906)	1.129.549.906
TBA 500/220kV TTĐL Duyên Hải	(808.311.815)	445.757.598	(1.254.069.413)



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Lũy kế 9 tháng đầu năm 2016	Doanh thu thuần về hoạt động xây lắp	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
ĐZ 220kV Cầu Bông - Hóc Môn - Rẽ Bình Tân	29.366.833.499	22.953.117.062	6.413.716.437
Đz 500kV Nhà Bè - Ô Môn	0	(61.926.000)	61.926.000
Đz 500kV Duyên Hải - Mỏ Cày	0	(21.630.068)	21.630.068
Đz 500kV Vĩnh Tân - Sông Mây	0	(372.540.915)	372.540.915
Đz 220kV Duyên Hải - Trà Vinh	0	303.461.289	(303.461.289)
ĐZ 220kV Cay Lậy - Trà Nóc (XL điện 1)	(222.989.688)	(222.980.381)	(9.307)
TBA 220kV Long Xuyên 2 và ĐĐ nổi	25.858.484.856	22.755.466.673	3.103.018.183
Xây dựng lưới điện phân phối trên đảo và phần nổi tuyến trên đất liền	1.598.333.123	1.578.155.309	20.177.814
Xây lắp đZ 500kV Tân Uyên và đấu nối (HĐ:753)	9.106.091.910	8.195.482.719	910.609.191
Đz 220kV Long Phú - Sóc Trăng	14.828.979.760	11.554.741.029	3.274.238.731
<b>Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực Miền Trung và Tây Nguyên</b>	<b>62.142.660.340</b>	<b>85.672.165.330</b>	<b>(23.529.504.990)</b>
ĐZ 500kV Pleiku - Phước Mỹ - Cầu Bông	(23.816.094.648)	269.298.742	(24.085.393.390)
ĐZ 220kV NMD Vĩnh Tân - Phan Thiết	991.618	208.029.640	(207.038.022)
ĐZ 220kV Phan Thiết - Phú Mỹ 2	5.645.547.241	5.059.820.269	585.726.972
ĐZ 220kV Xekaman 1 (Hutxan) - Pleiku 2 lõi 8.1	20.604.511.520	20.604.511.520	0
ĐZ 220kV Xekaman 1 (Hutxan) - Pleiku 2 lõi 8.3	27.126.998.547	27.412.024.532	(285.025.985)
Công trình TBA 500kV Pleiku 2	8.897.831.196	8.808.852.884	88.978.312
ĐZ 220kV An Khê - Quy Nhơn (gói thầu số 6.1)	45.235.687	45.235.687	0
ĐZ 220kV Đà Nẵng - Quận 3 (quận Ngũ Hành Sơn)	7.356.266.834	7.315.772.086	40.494.748
TBA 220kV Kon Tum và Đấu nối	172.879	30.171.150	(29.998.271)
Đz 220kV Hàm Thuận - Phan Thiết	0	(59.419.592)	59.419.592
Đz 220kV Thanh Hóa - Vinh	0	86.777.885	(86.777.885)
Đz 500kV DA XD Đường Cao Tốc ĐNẵng - QNgãi	6.107.834.688	5.081.505.530	1.026.329.158
ĐZ 220kV Vũng áng - Ba Đồn - Đồng Hới	5.222.569.602	6.818.358.179	(1.595.788.577)
Thủy điện Sông Tranh	169.948.207	166.549.243	3.398.964
HĐ 01/2015/EPC TBA22/110kV TNP, đZ 110kV TNP-MN và MRNL 110kV tại TBA 110kV Mũi Né	4.780.846.969	3.824.677.575	956.169.394
<b>Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực phía Bắc (từ Thanh Hóa ra các tỉnh phía Bắc)</b>	<b>35.226.290.754</b>	<b>13.727.975.456</b>	<b>21.498.315.298</b>
ĐZ 500kV Sơn La - Lai Châu (gói thầu số 9)	408.277.309	(2.496.632.279)	2.904.909.588
ĐZ 500kV Sơn La - Lai Châu (gói thầu số 12)	3.323.559.379	2.815.761.615	507.797.764
ĐZ 220kV Văn Trì - Chèm	19.225.536.037	2.521.400.104	16.704.135.933
ĐZ 220kV Hòa Bình - Tây Hà Nội	6.230.365.929	6.184.653.014	45.712.915
ĐZ 110kV Văn Giang	2.089.355.153	2.068.461.600	20.893.553
ĐZ500kV Quảng Ninh - Hiệp Hòa ( gói 8.1)	0	137.807.256	(137.807.256)
ĐZ500kV Quảng Ninh - Hiệp Hòa ( gói 8.2)	0	(1.194.841.750)	1.194.841.750
ĐZ 500kV Hiệp Hòa - Đông Anh - Bắc Ninh 2	3.949.196.947	3.691.365.896	257.831.051
<b>Tổng Cộng (I+II+III)</b>	<b>226.447.277.323</b>	<b>202.471.623.234</b>	<b>23.975.654.089</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**GIẢI TRÌNH CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH**

Theo Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ quý 3 năm 2016, Tổng Công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam xin giải trình chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thay đổi giảm trên 10% so với báo cáo cùng kỳ năm 2015:

*Đơn vị tính: triệu đồng*

TT	Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015	Chênh lệch tuyệt đối	% tăng / (giảm)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)/(4)
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	171.631	236.735	(65.104)	(27,50)
2	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.632	34.747	(8.115)	(23,35)
3	Doanh thu hoạt động tài chính	4.055	25.521	(21.466)	(84,11)
4	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN trên BCTC Riêng</b>	<b>6.898</b>	<b>28.149</b>	<b>(21.251)</b>	<b>(75,49)</b>

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính Riêng quý 3 năm 2016 giảm 75,49% tương đương giảm 21.251 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2015, chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Quý 3 năm 2016, do tiếp tục vướng đền bù không giải phóng được mặt bằng thi công các công trình; đồng thời các hạng mục lắp dựng cột, kéo rài căng dây lại phụ thuộc vào các đơn vị cung cấp vật tư, thiết bị chậm. Đây là các nguyên nhân chính làm cho VNECO không thể triển khai thi công được, từ đó làm giảm khối lượng thi công, doanh thu bị sụt giảm 27,50% tương đương 65.104 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2015, đã làm cho lợi nhuận gộp giảm 23,35% tương đương giảm 8.115 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2015.

- Doanh thu hoạt động tài chính giảm so với cùng kỳ năm 2015 là 84,11% tương đương 21.466 triệu đồng, do quý 3 năm 2015, VNECO thực hiện chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của VNECO tại Công ty CP Du lịch Xanh Nghệ An VNECO, thu nhập hoạt động tài chính thu được 20.897 triệu đồng, đồng thời các khoản thu nhập tài chính khác là 569 triệu đồng.

Các yếu tố trên đồng thời cũng làm cho Lợi nhuận sau thuế lũy kế 9 tháng năm 2016 giảm so với cùng kỳ năm 2015 là 85,83% tương đương giảm 61.585 triệu đồng.

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Quang Cần

Phan Anh Quang



Ngô Văn Cường